

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022



Thanh Hóa, tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Sau KTN)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		804.676.941.007	562.798.825.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.606.774.972	94.822.306.112
1. Tiền	111	V.1	42.606.774.972	94.822.306.112
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.938.522.302	106.357.373.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	69.815.474.961	34.014.912.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26.814.803.445	50.359.192.603
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	27.697.015.804	27.372.863.871
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(5.388.771.908)	(5.389.595.545)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	604.712.418.646	318.314.929.079
1. Hàng tồn kho	141		633.212.797.888	348.580.008.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(28.500.379.242)	(30.265.079.881)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.419.225.087	43.304.216.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	19.710.864.489	31.603.925.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.200.620.689	11.192.551.693
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	507.739.909	507.739.909
B. Tài sản dài hạn	200		3.294.507.271.338	3.364.747.648.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.264.169.940	7.598.090.197
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.264.169.940	7.598.090.197
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		3.146.557.498.365	3.148.752.811.935
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.136.816.570.793	3.138.658.031.136
- Nguyên giá	222		7.867.142.315.276	7.602.997.073.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.730.325.744.483)	(4.464.339.041.961)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.740.927.572	10.094.780.799
- Nguyên giá	228		12.543.005.603	12.453.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.802.078.031)	(2.358.224.804)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.163.890.231	89.095.992.314
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	18.163.890.231	89.095.992.314
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		121.521.712.802	119.300.753.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	112.442.753.276	108.556.553.248
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.523.879.150	8.523.879.150
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		555.080.376	2.220.321.500
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.099.184.212.345	3.927.546.473.902

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Sau KTN)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.976.722.161.447	1.764.802.782.927
I. Nợ ngắn hạn	310		1.898.544.775.536	1.724.931.321.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.025.149.897.511	873.157.667.451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.225.876.093	127.681.823.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	28.355.285.654	16.076.523.744
4. Phải trả người lao động	314		69.133.804.247	74.899.027.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	153.378.464.257	79.754.142.976
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	19.150.915.934	22.293.556.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	511.413.682.753	524.082.181.513
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.736.849.087	6.986.398.072
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		78.177.385.911	39.871.461.394
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	71.008.386.901	33.800.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.168.999.010	6.071.461.394
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.122.462.050.898	2.162.743.690.975
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.122.462.050.898	2.162.743.690.975
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	713.584.349.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.290.966.995	182.836.026.918
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.527.051.200	73.875.754.366
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.763.915.795	108.960.272.552
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(28.974.948.520)	(22.781.406.981)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.099.184.212.345	3.927.546.473.902

Thanh hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước (sau ĐC KTN)	Năm nay	Năm trước (sau ĐC KTN)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	953.111.461.858	1.204.096.122.802	4.288.419.129.197	4.330.090.558.349
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	33.609.256.776	39.308.637	70.101.772.312	39.308.637
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	919.502.205.082	1.204.056.814.165	4.218.317.356.885	4.330.051.249.712
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	870.640.652.904	1.081.393.210.632	3.782.193.396.599	3.831.553.695.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.861.552.178	122.663.603.533	436.123.960.286	498.497.554.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.857.435	598.639.777	48.317.393	622.005.815
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.907.308.550	10.363.998.314	36.349.528.017	44.670.687.881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.907.308.550	10.222.436.894	36.349.528.017	44.529.126.461
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	35.725.892.888	50.012.747.179	167.783.519.068	161.444.544.657
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	31.157.449.869	39.492.819.474	148.297.592.156	140.998.527.820
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		(28.912.241.694)	23.392.678.343	83.741.638.438	152.005.799.817
12. Thu nhập khác	31	VI.5	786.356.993	10.429.667.791	7.753.051.513	15.475.444.196
13. Chi phí khác	32	VI.6	2.040.373.433	9.378.406.247	4.669.218.586	24.972.073.876
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.254.016.440)	1.051.261.544	3.083.832.927	(9.496.629.680)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(30.166.258.134)	24.443.939.887	86.825.471.365	142.509.170.137
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(4.282.672.985)	10.342.455.363	23.871.097.109	39.596.406.589
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(25.883.585.149)	14.101.484.524	62.954.374.256	102.912.763.548
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(24.323.553.376)	15.570.098.566	69.147.915.795	109.272.272.552
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.560.031.773)	(1.468.614.042)	(6.193.541.539)	(6.359.509.004)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(197)	126	561	887

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Đức Sơn

Thanh hóa ngày 27 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Vân

Nguyễn Hoàng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.825.471.365	142.509.170.137
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	02		304.172.763.027	302.324.881.792
- Các khoản dự phòng	03		(667.986.660)	31.003.246.033
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.805.031.166)	
- Chi phí lãi vay	06		36.349.528.017	44.529.126.461
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		423.874.744.583	520.366.424.423
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.188.091.601)	(28.117.055.841)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(284.632.788.928)	(808.971.967)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		130.934.390.751	71.173.628.178
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		8.006.860.752	(23.040.455.414)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.636.549.383)	(31.563.354.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.431.043.357)	(48.513.916.735)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.500.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.352.944.412)	(35.274.377.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		179.577.078.405	424.221.921.072
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(198.330.194.497)	(91.204.371.206)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.757.031.866	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.999.300	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(195.525.163.331)	(91.204.371.206)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.619.124.740.433	3.168.885.403.504
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.594.584.852.292)	(3.458.301.673.332)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.807.334.355)	(36.904.477.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.267.446.214)	(326.320.747.478)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(52.215.531.140)	6.696.802.388
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.822.306.112	88.125.503.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		42.606.774.972	94.822.306.112

Thanh Hoá, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 XI MĂNG
 BİM SƠN
 TX. BİM SƠN T. THANH HOÁ

Nguyễn Hoàng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|--------------------------|---------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Hà | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông: Nguyễn Hoàng Văn | Thành viên |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Thành viên |
| 4. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| 5. Ông: Vũ Thế Hà | Thành viên |
| 5. Ông: Ngô Đức Việt | Thành viên |
| 5. Bà: Lê Thị Khanh | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Phăng | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà: Phạm Thị Thúy | Thành viên |
| 3. Ông: Lê Quang Đông | Thành viên |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Hoàng Văn | Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông: Lê Huy Quân | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông: Phạm Văn Phương | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Văn, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2022 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

IV- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kê toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.739.922.772	766.255.550
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.866.852.200	94.056.050.562
Cộng	42.606.774.972	94.822.306.112

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Ngắn hạn:	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	24.877.662.446	63.240.000
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.937.812.515	33.951.672.567
Cộng	69.815.474.961	34.014.912.567
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.388.771.908)	(5.389.595.545)
Cộng	64.426.703.053	28.625.317.022

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.826.999.200	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		63.240.000
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	21.050.663.246	

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	2.480.040.993	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.334.762.452	50.359.192.603
Cộng	26.814.803.445	50.359.192.603

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	71.400.000	
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.408.640.993	

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TK138	27.697.015.804	27.372.863.871
TK338	21.526.365.989	22.080.721.196
TK141	180.566.970	322.955.679
TK244	5.990.082.845	4.969.186.996
	-	-

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn	8.264.169.940	7.598.090.197
-------------------------	---------------	---------------

Phải thu dài hạn khác

Cộng	35.961.185.744	34.970.954.068
-------------	-----------------------	-----------------------

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
-----------------------------------	---	---

Cộng	35.961.185.744	34.970.954.068
-------------	-----------------------	-----------------------

Phải thu NH khác các bên liên quan

Mối quan hệ

- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	500.181.817	995.910.970
------------------------------	------------	-------------	-------------

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	273.738.704.579	(28.500.379.242)	252.753.028.128	(56.116.881)
Công cụ, dụng cụ	2.389.766.671		8.027.319.749	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	285.324.480.538		51.383.913.760	
Thành phẩm	71.759.846.100		36.415.747.323	
Cộng	633.212.797.888	(28.500.379.242)	348.580.008.960	(56.116.881)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Xây dựng dự án CRC	5.607.304.109	5.091.284.878
Dự án kho nguyên liệu		47.024.023.169
Chi phí XD CB dở dang khác	2.061.538.228	26.485.636.373
Cộng	18.163.890.231	89.095.992.314

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	19.710.864.489	31.603.925.269
Chi phí sửa chữa lò	19.377.855.850	28.053.129.656
Chi phí sửa chữa máy nghiền	174.358.322	3.550.795.613
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	158.650.317	
b. Dài hạn	112.442.753.276	108.556.553.248
Chi phí sửa chữa lò	7.158.898.516	-
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	21.039.745.690	46.013.509.884
Chi phí tắm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.732.499.993	1.986.005.088
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	10.614.043.753	12.029.249.593
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét	48.406.166.481	28.479.261.198
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	10.268.073.431	10.767.334.139
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.128.386.030	9.281.193.346
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.094.939.382	-
Cộng	132.153.617.765	140.160.478.517

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:					Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.979.361.358.404	5.411.368.162.269	171.818.154.884	30.548.732.015	9.900.665.525	7.602.997.073.097
Mua mới trong kỳ		13.659.635.686		83.600.000		13.743.235.686
Đầu tư XDCB hoàn thành	133.563.644.853	153.177.849.056				286.741.493.909
Tăng khác						-
Thanh lý	(2.202.567.988)	(34.118.001.245)				(36.320.569.233)
Giảm khác	(18.918.183)					(18.918.183)
Số cuối kỳ	2.110.703.517.086	5.544.087.645.766	171.818.154.884	30.632.332.015	9.900.665.525	7.867.142.315.276
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	997.097.087.975	3.267.918.173.855	170.584.932.274	23.001.717.411	5.737.130.446	4.464.339.041.961
Khấu hao trong kỳ	62.100.120.822	236.634.605.918	1.089.463.978	2.151.970.882	350.028.337	302.326.189.937
Tăng khác						-
Thanh lý	(2.202.567.988)	(34.118.001.245)				(36.320.569.233)
Giảm khác	(18.918.182)	-				(18.918.182)
Số cuối kỳ	1.056.975.722.627	3.470.434.778.528	171.674.396.252	25.153.688.293	6.087.158.783	4.730.325.744.483
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	982.264.270.429	2.143.449.988.414	1.233.222.610	7.547.014.604	4.163.535.079	3.138.658.031.136
Số cuối năm	1.053.727.794.459	2.073.652.867.238	143.758.632	5.478.643.722	3.813.506.742	3.136.816.570.793

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.823.669.603	12.453.005.603
Tăng trong năm		90.000.000	90.000.000
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.913.669.603	12.543.005.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.358.224.804	2.358.224.804
Khấu hao trong kỳ		443.853.227	443.853.227
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	-	2.802.078.031	2.802.078.031
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.465.444.799	10.094.780.799
Số cuối kỳ	8.629.336.000	1.111.591.572	9.740.927.572

Đơn vị tính: VND

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	56.749.492.931	56.749.492.931	668.840.795.101	881.980.042.204	269.888.740.034	269.888.740.034
- NH Công thương Sầm Sơn	19.843.300.000	19.843.300.000	239.179.080.639	236.139.146.944	16.803.366.305	16.803.366.305
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	49.968.896.167	49.968.896.167	99.317.686.434	97.742.308.075	48.393.517.808	48.393.517.808
- NH Quốc tế Thanh Hóa	25.000.000.000	25.000.000.000	156.192.916.949	131.192.916.949	-	-
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363			12.815.698.363	12.815.698.363
- Bà Vũ Thị Hải Yến	14.800.000.000	14.800.000.000	14.000.000.000		800.000.000	800.000.000
- Bà Cao Thị Trang	-	-	-	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Cộng	404.982.823.750	404.982.823.750	1.539.916.353.532	1.584.434.852.292	449.501.322.510	449.501.322.510

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/ phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn CN Bắc Thanh Hóa	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	10.150.000.000	10.150.000.000	10.150.000.000
+VND						
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	45.400.000.000	45.400.000.000			45.400.000.000	45.400.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003			17.050.859.003	17.050.859.003
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.980.000.000	1.980.000.000			1.980.000.000	1.980.000.000
Cộng (quy ra VND)	106.430.859.003	106.430.859.003	42.000.000.000	10.150.000.000	74.580.859.003	74.580.859.003

Đơn vị tính: VND

c. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả/kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	71.008.386.901	71.008.386.901	93.208.386.901	42.000.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000
' - Vay cá nhân Bà: Vũ Thị Hải Yến	-	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng (quy ra VND)	71.008.386.901	-	93.208.386.901	14.000.000.000	33.800.000.000	33.800.000.000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	352.809.137.255	352.809.137.255	384.599.929.161	384.599.929.161
Phải trả người bán ngắn hạn	672.340.760.256	672.340.760.256	488.557.738.290	488.557.738.290
Cộng	1.025.149.897.511	1.025.149.897.511	873.157.667.451	873.157.667.451

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	110.377.449.189	105.233.597.844
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	20.011.842.264	17.272.882.660
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	44.563.929.944	49.103.530.005
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	14.145.188.461	22.414.182.976
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	22.950.603.266	19.595.784.750
- CTCP năng lượng và môi trường vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	35.944.234.952	92.419.353.736
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	96.817.292.185	71.632.665.105
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	4.407.216.752	6.774.132.085
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	585.650.000	120.000.000
- CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.005.730.242	33.800.000
Cộng		352.809.137.255	384.599.929.161

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.146.669.681	17.813.775.662	18.458.722.047	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.207.741.140	24.096.536.215	11.431.043.357	23.873.233.998
Thuế thu nhập cá nhân	875.061.759	8.608.017.991	9.212.515.117	270.564.633
Thuế tài nguyên	1.169.775.663	16.798.117.901	16.846.228.696	1.121.664.868
Phí môi trường	1.094.381.105	15.254.891.269	15.329.526.471	1.019.745.903
Tiền thuê đất	582.894.396	8.595.803.519	9.178.697.915	-
Các loại thuế khác	-	30.822.669.980	29.254.317.024	1.568.352.956
Cộng	16.076.523.744	121.989.812.537	109.711.050.627	28.355.285.654
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296			501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613			6.016.613
Thuế thu nhập cá nhân			-	0
Cộng	507.739.909	-	-	507.739.909

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	75.395.825.509	75.395.825.509	63.514.641.397	63.514.641.397
Chi phí phải trả tại XNTT	-	-	207.390.910	207.390.910
Chi phí phải trả khác	19.874.805.276	19.874.805.276	8.026.410.270	8.026.410.270
Chi phí phải trả Ban QLDA	58.107.833.472	58.107.833.472	8.005.700.399	8.005.700.399
Cộng	153.378.464.257	153.378.464.257	79.754.142.976	79.754.142.976

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	151.480.011		61.365.230	61.365.230
Bảo hiểm xã hội	80.486.405		60.020.722	60.020.722
Chi phí phải trả khác	18.918.949.518		22.172.170.769	22.172.170.769
Cộng	19.150.915.934	-	22.293.556.721	22.293.556.721

Phải trả NH các bên liên quan
 - Tổng C.ty Xi măng Việt Nam

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty mẹ		0

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	691.514.277.064	195.608.610.905	2.176.227.609.022
Tăng vốn trong năm trước				22.070.072.921	-	22.070.072.921
Lãi trong năm trước					84.353.682.534	84.353.682.534
Giảm vốn trong năm trước					-	-
Giảm khác					(60.163.322.921)	(60.163.322.921)
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	713.584.349.985	182.836.026.918	2.185.525.097.956
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	713.584.349.985	182.836.026.918	2.185.525.097.956
Tăng vốn trong kỳ				14.456.961.385	-	14.456.961.385
Lãi trong kỳ					69.147.915.795	69.147.915.795
Chia cổ tức					(61.604.906.000)	(61.604.906.000)
Giảm khác					(56.088.069.718)	(56.088.069.718)
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	134.290.966.995	2.151.436.999.418

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	901.240.150.000	73,1%	90.124.015
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	330.857.970.000	26,9%	33.085.797
Cộng	123.209.812	1.232.098.120.000	100%	123.209.812
				1.232.098.120.000
				100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	713.584.349.985
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	713.584.349.985

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	200	1.490
- EUR	264	281

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4.2022	Q4.2021
Tổng doanh thu	919.502.205.082	1.204.056.814.165
- Xi măng và Clinker	918.945.629.582	1.203.630.562.164
- Khác	556.575.500	426.252.001
Doanh thu thuần	919.502.205.082	1.204.056.814.165

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q4.2022	Q4.2021
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	12.451.777.770,00	
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.543.517.776,00	
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	424.459.260	1.099.254.546
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	4.625.974.560	3.567.604.545
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong VICEM	15.546.552.092	
Cộng		36.592.281.458	4.666.859.091

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2022	Q4.2021
- Xi măng và Clinker	870.640.652.904	1.081.312.593.293
- Khác	-	80.617.339
Cộng	870.640.652.904	1.081.393.210.632

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2022	Q4.2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.857.435	8.743.797
Lãi chênh lệch tỷ giá		468.312.264
Doanh thu hoạt động tài chính khác		121.583.716
Cộng	16.857.435	598.639.777

4- Chi phí tài chính

	Q4.2022	Q4.2021
Chi phí lãi vay	10.907.308.550	10.222.436.894
Lỗ chênh lệch tỷ giá		141.561.420
Cộng	10.907.308.550	10.363.998.314

5- Thu nhập khác

	Q4.2022	Q4.2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	937.995.286
Thu nhập từ cung cấp điện năng	-	
Thu nhập khác	786.356.993	9.491.672.505
Cộng	786.356.993	10.429.667.791

Đơn vị tính: VND

6- Chi phí khác

	Q4.2022	Q4.2021
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Giá vốn cung cấp điện năng	-	727.901.232
Chi phí khác	2.040.373.433	8.650.505.015
Cộng	2.040.373.433	9.378.406.247

7- Chi phí bán hàng

	Q4.2022	Q4.2021
Chi phí nhân viên	10.318.253.037	12.253.068.400
Chi phí vận chuyển bán hàng	8.464.707.409	13.069.606.021
Phí tư vấn phát triển thị trường	4.028.962.999	10.631.868.271
Chi phí bán hàng khác	12.913.969.443	14.058.204.487
Cộng	35.725.892.888	50.012.747.179

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q4.2022	Q4.2021
Chi phí nhân viên	15.435.982.269	19.083.941.145
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	-	2.729.198.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.128.532.070	7.921.332.960
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.592.935.530	9.758.346.562
Cộng	31.157.449.869	39.492.819.474

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q4.2022	Q4.2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	493.032.526.796	519.055.043.768
Chi phí nhân công	93.338.455.700	116.323.412.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa, CCDC	118.332.007.698	116.511.700.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.225.382.924	376.907.661.822
Chi phí khác bằng tiền	47.642.782.251	47.462.657.427
Cộng	1.021.571.155.369	1.176.260.476.584

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q4.2022	Q4.2021
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	(4.282.672.985)	10.342.455.363
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.282.672.985)	10.342.455.363

11. Mua HH&DV các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q4.2022	Q4.2021
Tổng Công ty XM Việt Nam	Công ty mẹ	-	5.503.694.408
C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong TCT	111.752.670.229	127.602.862.004
C.ty CP Vicem Thạch cao XM	Đơn vị thành viên trong TCT	2.330.068.753	12.081.483.764
C.ty CP XM Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong TCT	17.568.687.139	15.702.620.600
C.ty CP XM Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong TCT	3.686.452.339	38.969.068.187
C.ty Tư vấn Đầu tư Phát triển XM	Đơn vị thành viên trong TCT	431.157.407	80.748.182
C.ty CP NL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong TCT	41.767.486.320	114.283.133.200
C.ty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong TCT	1.973.574.860	
C.ty CP XM Miền Trung	Công ty con		
C.ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty liên kết của TCT	30.197.646.050	31.813.923.002
C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của TCT	2.382.631.392	2.039.211.000
Cộng		203.349.123.825	348.076.744.347

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q4.2022	Q4.2021
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	86.000.000	67.000.000
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên HĐQT	73.000.000	89.500.000
Ông Nguyễn Hoàng Văn	Thành viên HĐQT	76.000.000	94.950.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	73.000.000	89.500.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	73.000.000	82.350.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	46.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	46.000.000	18.000.000
Cộng		473.000.000	459.300.000

12.2- Thu nhập thành viên ban TGD	Chức vụ	Q4.2022	Q4.2021
Ông Nguyễn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc	311.924.000	281.441.000
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng giám đốc	224.474.000	209.223.000
Ông Trần Anh Tuấn	Phó tổng giám đốc	275.703.000	254.173.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	273.774.000	250.474.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	229.194.000	
Cộng		1.315.069.000	995.311.000

12.3- Thu nhập thành viên BKS	Chức vụ	Q4.2022	Q4.2021
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS	102.755.000	111.037.000
Ông Lê Quang Đông	Thành viên	59.880.000	59.621.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	54.660.000	57.105.000
Cộng		217.295.000	227.763.000

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Thanh hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Văn

